

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Quý I năm 2019

Hà Nội, tháng 04 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2019 Công ty Mẹ	Số đầu năm 01/01/2019 Công ty Mẹ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		664,903,056,159	519,757,091,096
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	30,052,160,097	3,013,572,329
1. Tiền	111		30,052,160,097	3,013,572,329
<i>Tiền mặt</i>			4,053,598,463	93,455,648
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>			25,998,561,634	2,920,116,681
<i>Tiền đang chuyển</i>				
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		51,880,000,000	280,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		51,880,000,000	280,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		400,793,527,649	345,820,798,239
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03	341,032,927,484	277,606,414,292
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,938,747,005	9,116,627,098
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3,533,000,000	44,533,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	63,623,596,938	32,899,500,627
<i>Phải thu về cổ phần hóa</i>			-	-
<i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>			-	-
<i>Phải thu người lao động (TK 334, TK 141N)</i>			19,112,810,206	13,074,488,886
<i>Phải thu khác (TK 138, TK 244, TK 338N)</i>			44,510,786,732	19,825,011,741
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18,334,743,778)	(18,334,743,778)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	173,397,763,310	170,620,351,043
1. Hàng tồn kho	141		173,397,763,310	170,620,351,043
<i>Hàng mua đang đi trên đường</i>				
<i>Nguyên liệu, vật liệu tồn kho</i>			-	-
<i>Công cụ, dụng cụ trong kho</i>			-	-
<i>Chi phí SX, KD dở dang</i>			2,382,540,470	2,382,540,470
<i>Thành phẩm tồn kho</i>			-	-
<i>Hàng hóa</i>			170,720,240,740	167,942,828,473
<i>Hàng gửi đi bán</i>			294,982,100	294,982,100
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,779,605,103	22,369,485
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	8,779,605,103	22,369,485
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
<i>Thuế GTGT còn được khấu trừ (TK 133)</i>			-	-
<i>Thuế nộp thừa cho Nhà nước (TK 3331)</i>			-	-
<i>Thuế TNCN, thuế đất</i>			-	-
<i>Thuế TNDN</i>			-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		164,671,437,642	175,416,007,263
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		617,653,275	617,653,275

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2019 Công ty Mẹ	Số đầu năm 01/01/2019 Công ty Mẹ
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
<i>Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc</i>			-	-
<i>Cho vay nội bộ</i>			-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn (TK 1283)	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	617,653,275	617,653,275
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		10,012,491,793	10,513,879,165
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8,797,181,946	9,298,569,318
- Nguyên giá	222		24,063,654,971	26,549,829,068
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15,266,473,025)	(17,251,259,750)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,215,309,847	1,215,309,847
- Nguyên giá	228		1,215,309,847	1,215,309,847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	13,022,120,741	13,022,120,741
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.08a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b	13,022,120,741	13,022,120,741
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		135,808,744,338	151,038,744,338
1. Đầu tư vào công ty con	251		33,000,000,000	33,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		22,020,000,000	81,820,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		80,332,530,000	35,762,530,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(63,785,662)	(63,785,662)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (TK 1281,1282,1284)	255		520,000,000	520,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,210,427,495	223,609,744
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	5,210,427,495	223,609,744
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	-	-
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	270		829,574,493,801	695,173,098,359
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		654,403,595,724	520,172,029,174
I. Nợ ngắn hạn	310		654,363,613,224	520,132,046,674
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	121,553,704,608	94,654,704,371
2. Người mua trả tiền trước	312		30,810,471,085	46,345,738,954
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	3,317,983,615	4,164,678,600
<i>Thuế GTGT</i>			1,877,445,609	2,643,828,302
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>				
<i>Thuế xuất, nhập khẩu</i>				
<i>Thuế TNDN</i>			838,329,223	841,122,778
<i>Thuế TNCN</i>			197,788,549	243,902,765
<i>Thuế tài nguyên</i>				-
<i>Thuế nhà đất và tiền thuê đất</i>				-
<i>Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác</i>				
<i>Thuế bảo vệ môi trường</i>				
<i>Các loại thuế khác</i>				
<i>Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</i>			404,420,234	435,824,755
4. Phải trả người lao động	314		883,048,428	488,582,665

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2019 Công ty Mẹ	Số đầu năm 01/01/2019 Công ty Mẹ
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18		391,926,289
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	8,915,901,101	9,275,868,017
<i>Kinh phí công đoàn</i>			65,041,922	31,841,922
<i>Bảo hiểm xã hội</i>				-
<i>Bảo hiểm y tế</i>				-
<i>Phải trả về cổ phần hóa và KF hoạt động công tác đảng</i>			62,824,412	
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>				
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>				90,000,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>			1,348,116,614	
<i>Phải trả người lao động (TK344, TK 141, TK 138C)</i>				
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>			7,439,918,153	9,154,026,095
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	488,383,705,147	364,306,748,538
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23		-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		498,799,240	503,799,240
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330		39,982,500	39,982,500
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18		-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337		39,982,500	39,982,500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
<i>Vay ngân hàng</i>				-
<i>Vay đối tượng khác</i>				-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24		-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		175,170,898,077	175,001,069,185
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	175,170,898,077	175,001,069,185
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		162,000,000,000	162,000,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		162,000,000,000	162,000,000,000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,928,178,127	10,928,178,127
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,242,719,950	2,072,891,058
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		2,072,891,058	1,051,673,910
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		169,828,892	1,021,217,148
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			-
13. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2019 Công ty Mẹ	Số đầu năm 01/01/2019 Công ty Mẹ
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400+439)	440		829,574,493,801	695,173,098,359


Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thanh Huyền

Trưởng phòng kế toán



Bùi Lan Hương

Trưởng Giám đốc



Đỗ Đức Trịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31-03-2019

Công ty Mẹ

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T.Minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	225,061,450,340	175,793,336,054	225,061,450,340	175,793,336,054
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		225,061,450,340	175,793,336,054	225,061,450,340	175,793,336,054
4. Giá vốn bán hàng	11	VII.03	219,144,901,370	173,002,744,166	219,144,901,370	173,002,744,166
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,916,548,970	2,790,591,888	5,916,548,970	2,790,591,888
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	3,533,182	2,091,138,449	3,533,182	2,091,138,449
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	933,381,619	4,457,847,659	933,381,619	4,457,847,659
- Trong đó: Chi phí Lãi vay	23		933,381,619	4,066,818,359	933,381,619	4,066,818,359
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.08	917,344,116	1,650,102,229	917,344,116	1,650,102,229
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08	1,911,057,738	3,050,213,702	1,911,057,738	3,050,213,702
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		2,158,298,679	(4,276,433,253)	2,158,298,679	(4,276,433,253)
12. Thu nhập khác	31	VII.06	595,200,577	4,544,495,473	595,200,577	4,544,495,473
13. Chi phí khác	32	VII.07	601,136,747	154,642,349	601,136,747	154,642,349
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-5,936,170	4,389,853,124	(5,936,170)	4,389,853,124
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,152,362,509	113,419,871	2,152,362,509	113,419,871
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1,982,533,617	61,105,010	1,982,533,617	61,105,010
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		169,828,892	52,314,861	169,828,892	52,314,861
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		169,828,892	52,314,861	169,828,892	52,314,861
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Trần Thanh Huyền

Bùi Lan Hương



Đỗ Đức Trịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸTheo phương pháp gián tiếp
Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2,152,362,509	113,419,871
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	501,387,372	752,327,820
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(631,857,500)
- Chi phí lãi vay	06	-	4,066,818,359
- Các khoản điều chỉnh khác	07	2,486,174,097	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	5,139,923,978	4,300,708,550
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(95,563,067,991)	22,672,350,389
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2,777,412,267)	(32,677,528,007)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	10,252,403,496	61,474,355,125
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(13,744,053,369)	(8,586,365,867)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(933,381,619)	(4,066,818,359)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,985,327,172)	(647,521,995)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	30,448,000	3,033,149,913
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(57,344,075,994)	(340,900,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(156,924,542,938)	45,161,429,749
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	2,486,174,097	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(50,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	107,400,000,000	6,300,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	271,202,937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	59,886,174,097	6,571,202,937
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	250,578,105,147	112,717,891,236
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(126,501,148,538)	(158,837,757,410)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(154,500,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(469,133,450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	124,076,956,609	(46,743,499,624)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	27,038,587,768	4,989,133,063
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,013,572,329	34,249,614,724
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	30,052,160,097	39,238,747,786

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Người lập

Trần Thanh Huyền

Trưởng phòng kế toán

Bùi Lan Hương



Tổng Giám đốc

Đỗ Đức Trịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần chi phối

Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ được thành lập theo Quyết định số 150/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ Công nghiệp. Đổi tên lần thứ nhất thành Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - TKV theo Quyết định số 3908/2004/QĐ-HDQT ngày 15/12/2006 của Hội đồng quản trị Công ty. Đổi tên lần thứ hai thành Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin theo Quyết định số 24/QĐ-ĐHDCĐ ngày 07/09/2010 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại;
- Dịch vụ bốc xúc, san lấp, vận chuyển than và đất đá;
- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng;
- Đóng mới, cải tạo phương tiện thủy, bộ các loại: sà lan 250'-500 tấn, tàu đẩy 150'-200 CV;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản;
- Kinh doanh, XNK trực tiếp, XNK ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng, dầu, hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp ;
Thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp;
- Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành;
- Hoạt động huy động vốn, góp vốn, mua cổ phần;
- Đầu tư tài chính và xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất; các ngành sản xuất dịch vụ khác;
- Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng làm việc, cho thuê nhà ở, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại...);
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, kinh doanh các dịch vụ du lịch khác;
- Kinh doanh hoạt động kho bãi, dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan;
- Sản xuất bê tông và sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Sản xuất ga;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc, thiết bị;
- Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt và các mục đích khác;
- Đầu tư, xây dựng lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường;
- Kinh doanh thiết bị về môi trường.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Như mục 2 - Lĩnh vực kinh doanh

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

6a. Danh sách các công ty con:

Công ty TNHH MTV KD XNK Than Itasco

Công ty TNHH MTV ITASCO- Hải Phòng

6b. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin
Công ty TNHH đầu tư phát triển năng lượng Nậm Nhùn
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Itasco Hà Nam

6c. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC: Có so sánh được
- II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01,
kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
Đông Việt Nam
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
- Đối với ngoại tệ khác, hạch toán chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực hiện
- Đối với số dư cuối kỳ đánh giá theo tỷ giá ngoại tệ giao dịch liên ngân hàng tại thời điểm 31/12

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định của chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

- Công ty Cổ phần đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

- Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1, Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2, Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3, Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4, Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 5 của Bộ Tài chính.

- Công ty đã thực hiện theo các thông tư 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002 hướng dẫn kế toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1, thông tư 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2, thông tư 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3, thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 30/03/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4, thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 30/03/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 5 của Bộ Tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, tín phiếu ngân hàng, kho bạc

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ khác hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực hiện, số dư cuối kỳ theo tỷ giá liên ngân hàng thời điểm 31/12

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Xác định theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị thuần có thể thực hiện được
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Riêng về than, phương pháp xác định giá trị dở dang thành phẩm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho mà có giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định của chuẩn mực kế toán số 2 - Hàng tồn kho, theo thông tư 107/2001/TT-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được trình bày theo nguyên giá hoặc giá trị được đánh giá lại theo quyết định cổ phần hoá

Nguyên giá được xác định = Giá mua (Giá trị quyết toán công trình) + Các loại thuế (Không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp theo quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Tài sản bất động sản đầu tư được ghi nhận với các điều kiện:

+ Sẽ chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai.

+ Nguyên giá của tài sản bất động sản đầu tư được ghi nhận một cách đáng tin cậy.

Tài sản bất động sản đầu tư gồm: Quyền sử dụng đất; nhà; một phần nhà; cơ sở hạ tầng..

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Chủ yếu không khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Là số vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết dưới dạng cổ phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

- Thu nhập của Công ty được phân chia từ lợi nhuận lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Là các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết; Đầu tư trái phiếu, cho vay vốn, các khoản đầu tư khác mà thời hạn nắm giữ thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Là chênh lệch giảm giá giữa giá thực tế mua và giá thị trường của từng loại chứng khoán hay là chênh lệch giữa chứng khoán hạch toán trên sổ sách kế toán và giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó và các chi phí đi vay được vốn hoá khi đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh (Chi phí lãi vay đầu tư). Tạm ngừng vốn hoá khi tài sản dở dang đi vào sản xuất hoặc bán.

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Được xác định theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước;

+ Chi phí trả khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại;

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính như: Chi phí điện, nước, điện thoại, thuê kho bãi và các chi phí sản xuất chế biến than được tính theo phương án của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Giá thực tế mua + Các chi phí mua nếu có (Chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, các phí ngân hàng)

- Ghi nhận cổ tức: Căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông, văn bản chấp thuận của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào quy chế tài chính, các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, ý kiến của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát sinh hoá đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo của ngân hàng về lãi tiền gửi.

- Các khoản tiền bản quyền, cổ tức, lợi tức được phân chia từ các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh trên cơ sở thông báo của nghị quyết đại hội đồng cổ đông công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận căn cứ vào thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty được áp dụng.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

- Đối với hoạt động đầu tư XD CB để hình thành TSCĐ: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư và chênh lệch tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại cuối năm sẽ được phân ảnh hưởng riêng biệt. Khi TSCĐ hoàn thành thì chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian tối đa 5 năm.

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn sản xuất kinh doanh: Chênh lệch tỷ giá phát sinh hoặc chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào thu nhập và chi phí tài chính trong năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	4,053,598,463	93,455,648
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25,998,561,634	2,920,116,681
- Tiền đang chuyển		
Cộng	30,052,160,097	3,013,572,329

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
1) Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	341,032,927,484	277,606,414,292
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	63,623,596,938	-	32,899,500,627	-
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	19,112,810,206		13,074,488,886	
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.	44,510,786,732		19,825,011,741	
b) Dài hạn	617,653,275	-	617,653,275	-
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.	617,653,275		617,653,275	
Cộng	64,241,250,213	-	33,517,153,902	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang di trên đường;	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu;	-		-	
- Công cụ, dụng cụ;	-		-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	2,382,540,470		2,382,540,470	
- Thành phẩm;	-		-	

- Hàng hóa;	170,720,240,740		167,942,828,473	
- Hàng gửi bán;	294,982,100		294,982,100	
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-		-	
Cộng	173,397,763,310	-	170,620,351,043	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng	-	-	-	-

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;		
- XDDB;	13,022,120,741	13,022,120,741
- Sửa chữa.		
Cộng	13,022,120,741	13,022,120,741

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	8,779,605,103	22,369,485
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	8,779,605,103	22,369,485
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
b) Dài hạn	5,210,427,495	223,609,744
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).	5,210,427,495	223,609,744
Cộng	13,990,032,598	245,979,229

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	8,779,605,103	22,369,485
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	5,210,427,495	223,609,744
Cộng	13,990,032,598	245,979,229

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	121,553,704,608	121,553,704,608	94,654,704,371	94,654,704,371
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn			-	-
Cộng				

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn; - Các đối tượng khác			
Cộng			
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)			
Cộng			

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1. Thuế giá trị gia tăng	2,643,828,302	23,732,539,364	24,498,922,057	1,877,445,609
- Thuế GTGT hàng nội địa				-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-			-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
- Thuế xuất khẩu	-			-
- Thuế nhập khẩu	-			-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	841,122,778	1,982,533,617	1,985,327,172	838,329,223
5. Thuế thu nhập cá nhân	243,902,765	7,435,498	53,549,714	197,788,549
6. Thuế tài nguyên	-			-
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4,969,004,000	4,969,004,000	-
9. Các loại thuế khác (thuế môn bài+ thuế nhà thầu nước ngoài)	435,824,755	601,215,399	632,619,920	404,420,234
Cộng	4,164,678,600	31,292,727,878	32,139,422,863	3,317,983,615

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	391,926,289
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	-	391,926,289
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	-	391,926,289

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	65,041,922	31,841,922
- Bảo hiểm xã hội;	-	-
- Bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá;	62,824,412	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	90,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1,348,116,614	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	7,439,918,153	9,154,026,095
Cộng	8,915,901,101	9,275,868,017

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	-	-
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		
23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; - Dự phòng tái cơ cấu; - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) Cộng	-	-
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn) - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; - Dự phòng tái cơ cấu; - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) Cộng	-	-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		-
- Vốn góp của các đối tượng khác	162,000,000,000	162,000,000,000
Cộng	162,000,000,000	162,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	162,000,000,000	162,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	162,000,000,000	162,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	16,200,000	16,200,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND

d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		1,620,000,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

10,928,178,127

10,928,178,127

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Ngoại tệ (USD)		

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo		
Cộng	225,061,450,340	175,793,336,054
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán; - Giá vốn của thành phẩm đã bán; Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm: + Hàng mục chi phí trích trước; + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục; + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh. - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư; - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ; - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	219,144,901,370	173,002,744,166
Cộng	219,144,901,370	173,002,744,166

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Lãi bán các khoản đầu tư; - Cổ tức, lợi nhuận được chia; - Lãi chênh lệch tỷ giá; - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; - Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	-	-

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay; - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính; - Lỗ chênh lệch tỷ giá; - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; - Chi phí tài chính khác; - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	933,381,619	4,066,818,359
Cộng	933,381,619	4,066,818,359

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lãi do đánh giá lại tài sản; - Tiền phạt thu được; - Thuế được giảm; - Các khoản khác.	595,200,577	4,544,495,473
Cộng	595,200,577	4,544,495,473

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lỗ do đánh giá lại tài sản; - Các khoản bị phạt; - Các khoản khác.	601,136,747	154,642,349
Cộng	601,136,747	154,642,349

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN; - Các khoản chi phí QLDN khác.	1,911,057,738	3,050,213,702
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; - Các khoản chi phí bán hàng khác.	917,344,116	1,650,102,229
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; - Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay
- Giá vốn hàng mua vào bán ra;	
- Chi phí nhân công;	1,499,576,670
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	401,144,490
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	533,343,261
- Chi phí khác bằng tiền.	394,337,433
Cộng	2,828,401,854

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,982,533,617	61,105,010
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,982,533,617	61,105,010

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

6. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
<p>- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;</p> <p>(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);</p> <p>- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;</p> <p>- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.</p>					
Cộng					

9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình:

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIỆT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN	THIỆT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG SỐ
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	11,971,091,406	450,129,000	13,928,265,800	200,342,862	-	26,549,829,068
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tặng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý nhượng bán		-	2,486,174,097			2,486,174,097
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	11,971,091,406	450,129,000	11,442,091,703	200,342,862	-	24,063,654,971
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8,590,042,223	450,129,000	8,020,783,540	190,304,987		17,251,259,750
- Khấu hao trong năm						-
- Tặng khác	201,010,934		297,365,074	3,011,364		501,387,372
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý nhượng bán			2,486,174,097			2,486,174,097
- Giảm khác						-
Số cuối năm	8,791,053,157	450,129,000	5,831,974,517	193,316,351	-	15,266,473,025
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	3,381,049,183	-	5,907,482,260	10,037,875	-	9,298,569,318
- Tại ngày cuối năm	3,180,038,249	-	5,610,117,186	7,026,511	-	8,797,181,946

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: Đồng

KHOẢN MỤC	GIẤY PHÉP VÀ GIẤY PHÉP NQ	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẢNG SÁNG CHẾ	NHÂN HIỆU HANG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VT	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	TỔNG SỐ
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm		1,215,309,847					1,215,309,847
- Mua trong năm							-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tăng khác							-
- Thanh lý nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	-	1,215,309,847	-	-	-	-	1,215,309,847
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							-
- Khấu hao trong năm							-
- Tăng khác							-
- Thanh lý nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐVH							
Tại ngày đầu năm	-	1,215,309,847	-	-	-	-	1,215,309,847
Tại ngày cuối năm	-	1,215,309,847	-	-	-	-	1,215,309,847

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Đơn vị tính: Đồng

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÂY MỘC THIỆT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN	THIỆT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	TỔNG SỐ
Nguyên giá TSCĐ thuế TC							
Số dư đầu năm			-				-
- Thuế tài chính trong năm							-
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							-
- Tăng khác							-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm			-				-
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							-
- Khấu hao trong năm							-
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							-
- Tăng khác							-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							-
Giảm khác							-
Số cuối năm			-				-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC							
Tại ngày đầu năm							-
Tại ngày cuối năm							-

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản

12- Tăng giảm bất động sản tài đầu tư:

KHOẢN MỤC	SỐ ĐẦU NĂM	TĂNG TRONG NĂM	GIẢM TRONG NĂM	Đơn vị tính: Đồng	SỐ CUỐI NĂM
Nguyên giá BĐS đầu tư					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

25. **Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu										Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác			
A	1	2	3	4	5	6	7	8			
Số dư đầu năm trước	162,000,000,000	-	-	-	-	-	13,226,767,220	-			175,226,767,220
- Tăng Vốn trong năm trước											
- Lãi trong năm trước						1,070,651,542	1,021,217,148				1,021,217,148
- Tăng khác							271,202,938				1,341,854,480
- Giảm vốn trong năm trước											
- Lỗ trong năm trước (chỉ cổ tức)											
- Giảm khác						(1,070,651,542)	(1,327,060,400)				(1,327,060,400)
Số dư đầu năm nay	162,000,000,000	-	-	-	-	-	13,001,069,186	-			(1,261,709,262)
- Tăng Vốn trong năm nay											
- Lãi trong năm nay											
- Tăng khác											
- Giảm vốn trong năm nay											
- Lỗ trong năm nay											
- Giảm khác											
Số dư cuối năm nay	162,000,000,000	-	-	-	-	-	13,170,898,078	-			175,170,898,077

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thanh Huyền

Trưởng phòng kế toán
(Ký, họ tên)

Bùi Lan Hương

Lập, Ngày 16 tháng 04 năm 2019



Đỗ Đức Trịnh